

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

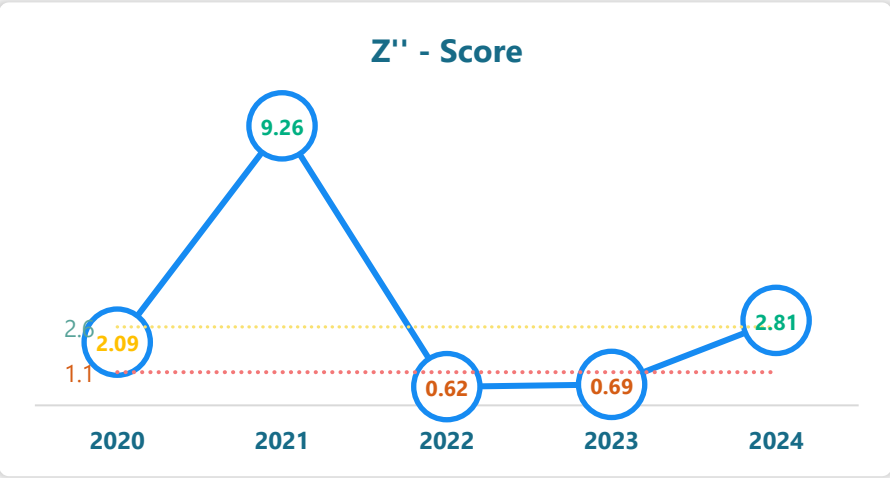
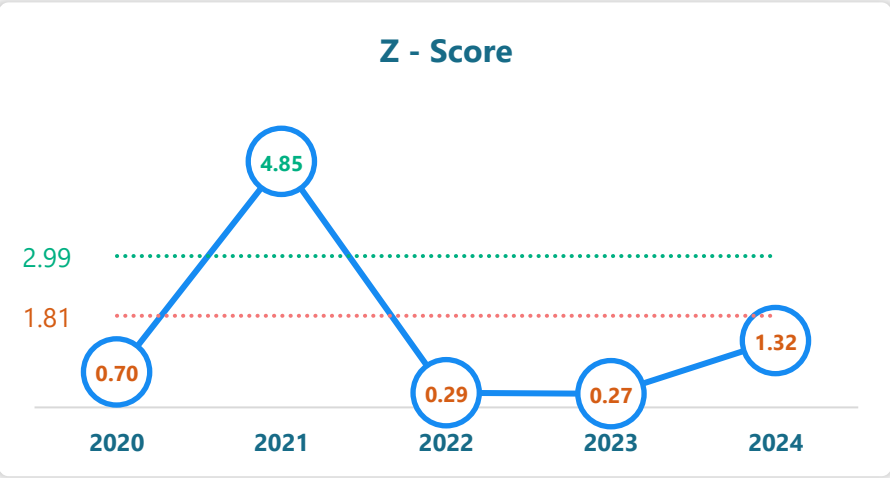
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	26.7%	35.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.32
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	2.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	22.2	▲ 0.50
	tỷ VNĐ	▲ 2.2%



LN sau thuế	2024	YoY
	-1.87	▲ 8.93
	tỷ VNĐ	▲ 82.7%

ROE	2024	+/- YoY
	-0.9%	▲ 4.0%

ROA	2024	+/- YoY
	-0.8%	▲ 3.6%

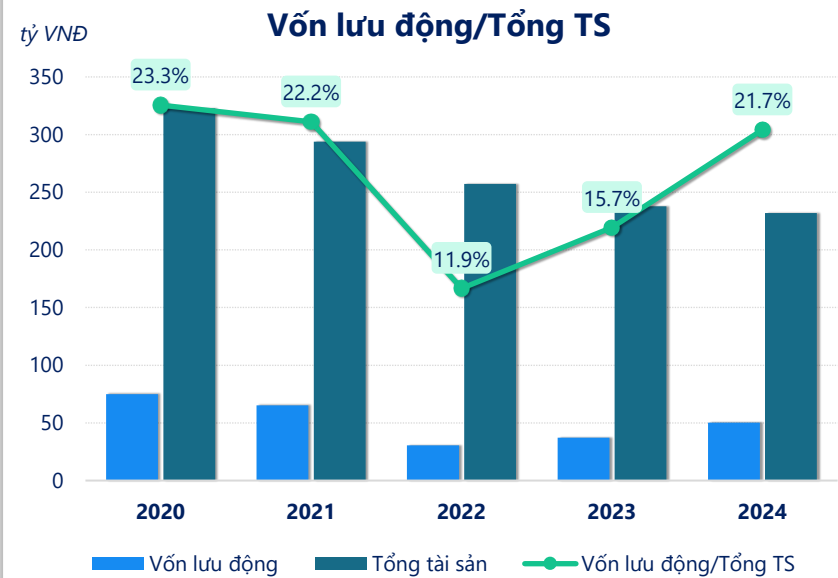
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.32 < 1.81**, cho thấy **CDO** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CDO** năm **2024** đạt **2.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CDO** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **22.23** tỷ đồng **tăng 2.23%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.7%** đạt **-1.87** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.89% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

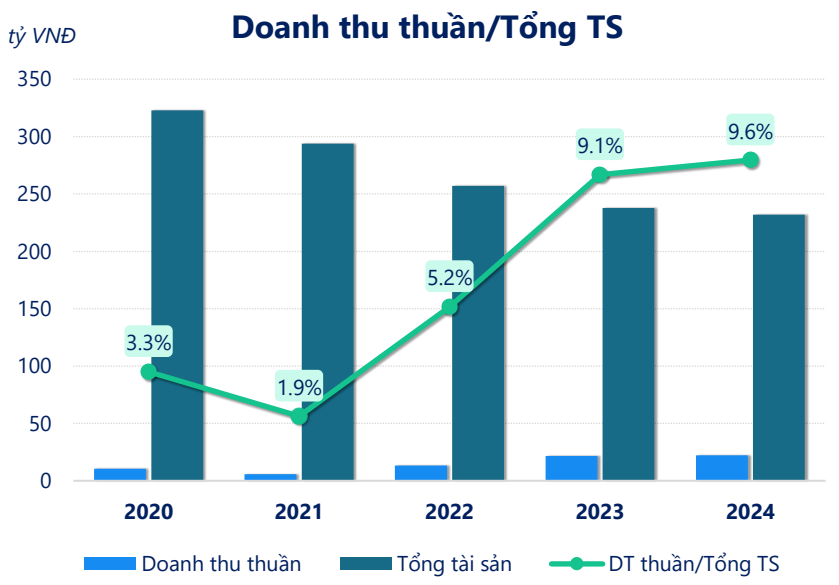
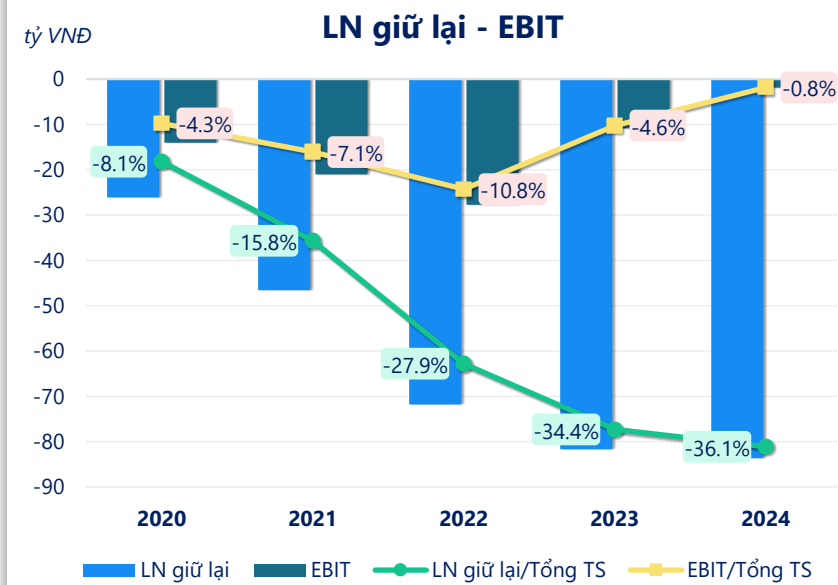
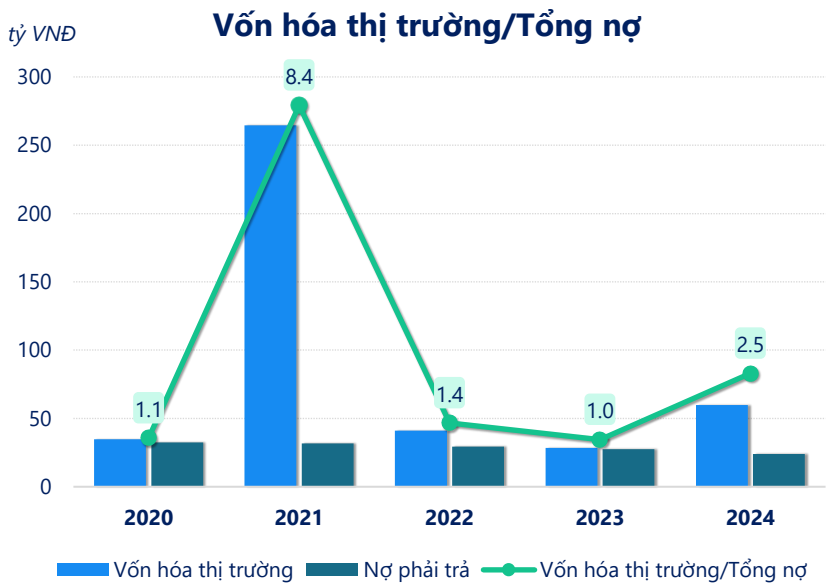
CTCP Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị (UPCOM: CDO)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	232	238	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	74.4	64.7	15.1%
Tiền và tương đương tiền	1.89	1.19	58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	61.6	51.3	20.2%
Hàng tồn kho	0	0.17	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	12.0	-9.4%
Tài sản dài hạn	157	173	-9.0%
Phải thu dài hạn	58.6	68.4	-14.3%
Tài sản cố định	14.5	15.1	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.3	50.4	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	39.1	-12.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0.05	0.07	-27.9%
Nợ phải trả	24.1	27.4	-12.2%
Nợ ngắn hạn	24.1	27.4	-12.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.39	5.39	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	208	210	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	208	210	-1.2%
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10.5	5.67	13.4	21.7	22.2
Giá vốn hàng bán	17.8	13.0	14.5	19.7	20.2
Lợi nhuận gộp	-7.25	-7.31	-1.11	2.05	2.01
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	1.91	3.49	6.08
Chi phí TC	3.56	10.7	24.9	12.5	5.68
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.17	2.86	3.17	3.75	4.20
LN thuần từ HĐKD	-14.0	-20.8	-27.3	-10.7	-1.79
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.16	-0.44	-0.08	-0.08
LN trước thuế	-14.0	-21.0	-27.7	-10.8	-1.87
Lợi nhuận sau thuế	-14.0	-21.0	-27.8	-10.8	-1.87
LNST của CĐ cty mẹ	-13.4	-20.4	-27.8	-10.8	-1.87

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.9	-8.10	5.80	-12.5	-4.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.3	7.50	-6.50	13.4	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.21	1.59	0.99	0.30	1.19
Lưu chuyển tiền thuần	0.38	-0.60	-0.69	0.89	0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.59	0.99	0.30	1.19	1.89